

HỆ THỐNG BIỂU MẪU
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH

Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Cơ cấu sử dụng đất chia theo huyện/thị xã thuộc tỉnh	005.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
2	Diện tích và tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	006.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
3	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất	007.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
4	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng	003h.N/BCS-XHMT	Năm	- Báo cáo sơ bộ: Ngày 12/12 năm báo cáo - Báo cáo chính thức: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: 003h.N/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo sơ bộ: 12/12 năm báo cáo

Báo cáo chính thức: 17/3 năm sau
năm báo cáo

**TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI ĐÃ THU GOM, XỬ LÝ ĐẠT TIÊU
CHUẨN, QUY CHUẨN QUỐC GIA TƯƠNG ỨNG**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê

	Mã số	Tổng lượng chất thải nguy hại (Tấn)	Tổng lượng chất thải nguy hại đã thu gom, xử lý (Tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng (%)
A	B	1	2	3
Tổng số				
Phân theo loại chất thải:				
- Rắn				
- Lỏng				
- Khí				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

BIỂU SỐ 003h.N/BCS-XHMT: TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI ĐÃ THU GOM, XỬ LÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN QUỐC GIA TƯƠNG ỨNG

Chỉ tiêu phản ánh tình hình quản lý các chất thải độc hại đối với môi trường, là cơ sở để đánh giá công tác bảo vệ môi trường. Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chất thải: là vật chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại: là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý: là tỷ lệ phần trăm các chất thải nguy hại được xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) bảo đảm đạt quy chuẩn quốc gia trong tổng khối lượng chất thải nguy hại.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh trong năm.

Cột 2: Ghi tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom và xử lý.

Cột 3: Ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu được thu thập tại các tỉnh, thành phố theo năm. Thời điểm báo cáo vào ngày 12/12 của năm báo cáo (báo cáo sơ bộ) và ngày 17/3 năm sau (báo cáo chính thức).

4. Nguồn số liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường

Biểu số: 005.N/BCS-NLTS

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25/02 năm sau năm
báo cáo

CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO HUYỆN/THỊ XÃ

Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê

Đơn
vị tính: %

	Tổng diện tích tự nhiên	Phân theo mục đích sử dụng																
		Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp						Đất chưa sử dụng				
		Tổng số	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất nông nghiệp khác	Tổng số	Đất ở	Đất chuyên dùng	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	Đất phi nông nghiệp khác	Tổng số	Đất bằng chưa sử dụng	Đất đồi núi chưa sử dụng	Núi đá không có rừng cây
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Toàn tỉnh	100																	
Chia theo Huyện/ thị xã	100																	
<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>																		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

BIỂU SỐ 005.N/BCS-NLTS: CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO HUYỆN/THỊ XÃ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Cơ cấu diện tích đất theo mục đích sử dụng: là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính; gồm: Tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

b) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng đất: là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất của cơ quan tổ chức, các đơn vị, cá nhân... quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

Biểu này ghi số liệu cơ cấu diện tích một số loại đất phạm vi tỉnh, thành phố và từng huyện, thị. Khái niệm, nội dung chi tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi danh sách các huyện, thị theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 2, 3, 4, 5, 6,....., 17, 18: Ghi cơ cấu diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của tỉnh, thành phố và của các huyện, thị.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh, thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường

Biểu số: 006.N/BCS-NLTS
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25/02 năm sau năm báo
cáo

**DIỆN TÍCH VÀ TỶ LỆ DIỆN TÍCH
CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN**

Năm

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Đơn vị tính: Ha

	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1
1. Tổng diện tích đất tự nhiên	01	Ha	
2. Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên được thành lập đến năm báo cáo	02	Ha	
Chia ra:			
- Khu bảo tồn cấp quốc gia	03	Ha	
- Khu bảo tồn cấp tỉnh	04	Ha	
3. Tỷ lệ diện tích khu bảo tồn thiên nhiên (mã 05= mã 02: mã 01)	05	%	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

BIỂU SỐ 006.N/BCS-NLTS: DIỆN TÍCH VÀ TỶ LỆ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

a) Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên: là tỷ lệ phần trăm diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được công nhận trên địa bàn các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương trong tổng số diện tích tự nhiên của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ diện tích các} \\ \text{khu bảo tồn thiên} \\ \text{nhiên (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên} \\ \text{được công nhận trên địa bàn tỉnh} \end{array}}{\text{Tổng số diện tích tự nhiên của tỉnh}} \times 100$$

Biểu này ghi số liệu diện tích đất tự nhiên, diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên cấp quốc gia và cấp tỉnh đã được công nhận nhằm bảo vệ và đa dạng sinh học phạm vi tỉnh, thành phố tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi diện tích các loại đất theo địa giới hành chính; diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên được thành lập theo cấp quốc gia và cấp tỉnh nhằm bảo vệ và đa dạng sinh học; tỉ lệ đất được bảo vệ, duy trì và đa dạng sinh học tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Biểu này ghi số liệu diện tích đất tự nhiên, diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên cấp quốc gia và cấp tỉnh đã được công nhận nhằm bảo vệ và đa dạng sinh học phạm vi tỉnh, thành phố tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường

Biểu số: 007.N/BCS-NLTS
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HOÁ CHIA THEO LOẠI ĐẤT

Năm

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Đơn vị tính: Ha

	Mã số	Diện tích
A	B	1
Tổng diện tích đất bị thoái hóa	01	
<i>Trong đó:</i>		
Đất sản xuất nông nghiệp	02	
<i>Trong đó: Thoái hóa nặng</i>	03	
Đất lâm nghiệp	04	
<i>Trong đó: Thoái hóa nặng</i>	05	
Diện tích nuôi thủy sản	06	
<i>Trong đó: Thoái hóa nặng</i>	07	
Các loại đất khác	08	
<i>Trong đó: Thoái hóa nặng</i>	09	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH, CÁCH GHI

BIỂU SỐ 007.N/BCS-NLTS: DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HÓA CHIA THEO LOẠI ĐẤT

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Đất bị thoái hóa: là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hoá đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa gồm các loại hình sau: Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết vón, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

b) Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng diện tích} & & \text{Diện tích đất} & & \text{Diện tích đất} & & \text{Diện tích đất} \\ \text{đất bị thoái hóa} & + & \text{bị thoái hóa} & + & \text{bị thoái hóa} & + & \text{bị thoái hóa nặng} \\ & & \text{nặng} & & \text{trung bình} & & \end{array}$$

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất (đất bị thoái hoá nặng, thoái hoá trung bình, thoái hoá nhẹ) theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu:

Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu

Cột 1: Ghi tổng diện tích các loại đất bị thoái hóa; diện tích bị thoái hóa theo loại đất và mức độ thoái hóa của từng loại đất tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Biểu này ghi số liệu diện tích đất bị thoái hóa và mức độ thoái hóa theo một số loại đất phạm vi tỉnh, thành phố tính đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường